

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mường La sau sáp nhập					Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã NGỌC CHIỀN		
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tà Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công		Xã Chiềng Hoa	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		142.274,2	4.094,30	8.515,68	4.244,01	7.813,23	5.335,48	4.182,95	12.120,08	13.242,84	10.492,07	5.731,13	6.342,15	9.292,44	8.487,44	14.063,14	7.097,78	21.219,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	90.389,29	2.399,02	7.441,54	2.478,76	6.154,10	2.772,59	3.042,18	6.253,87	6.781,82	7.491,68	3.267,29	3.456,78	4.938,24	5.702,59	8.977,59	3.518,14	15.713,11	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.780,58	66,71	152,54	77,11	154,91	15,61	130,49	228,45	146,64	114,24	142,49	37,00	210,43	284,98	277,70	112,26	629,03	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	720,98	54,48	79,54	56,09	7,78	8,51	70,49	14,90	50,55	42,56	88,43	0,63	145,93	7,74	-	93,35	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.059,60	12,23	73,00	21,02	147,13	7,10	60,00	213,56	96,08	71,68	54,06	36,37	64,51	277,24	277,70	18,90	629,03	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.933,51	662,48	869,65	489,61	465,21	762,69	1.191,51	1.168,64	1.497,27	1.169,47	1.600,85	556,92	414,18	619,87	766,52	1.046,59	652,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.017,19	759,06	243,81	284,87	24,85	83,07	212,04	106,80	330,84	133,29	448,31	599,23	1.684,83	14,79	92,22	518,26	480,93	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.125,14	-	4.157,56	-	-	-	-	-	-	5.281,24	-	-	-	-	-	-	6.686,34	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.043,75	325,78	1.836,14	1.311,28	5.251,58	1.282,12	1.056,96	1.876,25	3.028,44	563,70	-	162,47	302,16	4.641,29	7.048,51	941,42	6.415,65	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.254,58	568,83	172,94	312,14	257,36	625,26	433,09	2.871,33	1.761,10	219,67	1.059,38	2.083,42	2.294,98	140,55	787,74	833,41	833,38	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	11.306,01	272,12	106,76	233,64	6,86	530,93	363,46	2.570,62	1.240,10	217,87	1.059,38	1.226,63	1.315,40	139,55	786,74	633,35	602,61	
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	3.948,57	296,71	66,18	78,50	250,50	94,33	69,63	300,71	521,00	1,80	-	856,79	979,58	1,00	1,00	200,06	230,77	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	172,19	11,34	8,90	3,75	0,19	3,84	18,08	2,40	17,53	7,79	16,26	8,68	31,66	1,11	4,90	20,98	14,78	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,34	4,82	-	-	-	-	-	-	-	2,29	-	9,05	-	-	-	7,22	0,96	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.861,53	826,48	200,45	311,98	175,33	1.338,18	463,79	659,01	1.421,18	385,06	365,60	476,20	411,20	114,98	319,32	596,71	796,05	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,53	-	38,66	29,95	11,29	15,74	51,98	25,02	77,72	39,67	61,09	31,44	90,55	18,95	21,37	66,34	62,77	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,82	55,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,27	11,12	2,09	0,52	0,82	0,21	1,44	0,63	0,56	0,20	1,76	0,78	0,41	2,50	0,31	1,86	1,07	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,66	10,41	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,01	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,80	17,11	3,19	2,78	2,68	1,98	3,99	5,39	6,66	3,80	10,99	2,89	9,82	2,13	5,35	5,87	9,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,75	1,29	0,43	0,40	0,48	0,34	0,88	0,88	1,01	0,80	2,49	0,65	2,43	0,07	0,90	0,33	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,03	4,21	0,22	0,47	0,19	0,34	0,13	0,27	0,17	0,16	0,23	0,10	0,26	0,06	0,52	0,27	0,43	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,10	9,68	2,54	1,91	2,01	1,31	2,99	4,25	5,48	2,85	8,26	2,14	7,14	2,00	3,93	5,27	7,34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	96,36	25,78	1,62	4,26	-	4,42	5,80	-	0,04	-	3,79	7,14	22,27	-	-	7,17	14,08	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,33	8,61	-	0,12	-	-	-	-	0,04	-	0,04	0,10	1,63	-	-	0,07	4,72	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	KMD	18,28	5,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	3,19	-	-	-	9,36	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,75	11,46	1,62	4,14	-	4,42	5,80	-	-	-	-	3,75	7,01	17,45	-	7,10	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.130,61	261,77	57,34	72,55	102,54	53,80	133,76	101,86	282,40	103,53	123,24	107,42	214,29	66,87	133,61	155,32	160,30	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.374,74	104,81	48,52	58,93	58,23	38,49	98,40	80,74	112,15	57,57	113,54	74,76	166,62	58,59	74,73	113,22	115,45	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,68	14,10	7,03	5,83	0,84	8,81	15,21	2,07	2,77	4,55	5,14	0,36	2,15	-	-	-	7,82	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	661,88	140,87	0,69	7,77	42,58	6,36	19,12	18,66	166,48	41,22	1,61	32,03	43,34	8,26	58,83	41,40	32,67	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67	0,58	-	0,02	0,89	0,04	0,02	0,02	-	-	0,01	-	0,04	0,02	-	0,02	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93	1,42	-	-	-	0,10	-	-	0,20	-	-	-	0,30	-	-	0,68	4,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,57	-	1,11	-	-	-	1,02	0,36	0,79	0,19	1,81	0,27	1,84	-	0,06	-	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,80	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	275,47	19,40	22,74	9,56	4,94	15,90	24,95	23,91	16,74	11,21	27,22	19,58	14,95	0,26	24,58	15,98	23,55	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.517,49	419,16	74,80	192,01	53,07	1.246,13	237,61	502,21	1.036,72	226,65	137,52	306,57	58,70	24,27	134,10	343,10	524,87	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.433,02	369,52	-	127,16	31,12	1.195,40	179,15	445,20	919,70	158,70	54,90	243,32	-	1,80	2,16	293,52	411,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,47	49,64	74,80	64,85	21,95	50,73	58,46	57,01	117,02	67,95	82,62	63,25	58,70	22,47	131,94	49,58	113,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,69	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	0,87	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43.023,34	868,80	873,70	1.453,27	1.483,80	1.224,71	676,98	5.207,20	5.039,84	2.615,33	2.098,23	2.409,18	3.943,00	2.669,86	4.766,22	2.982,94	4.710,28	